

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	-10.5%	-3.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.34
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

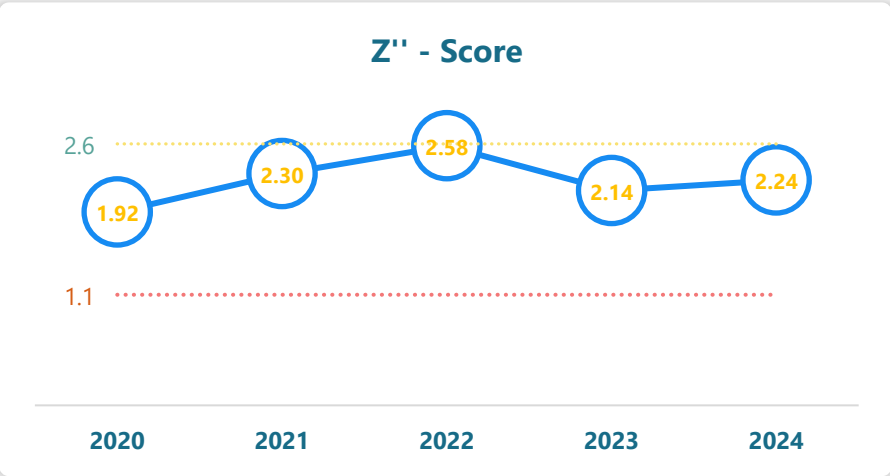
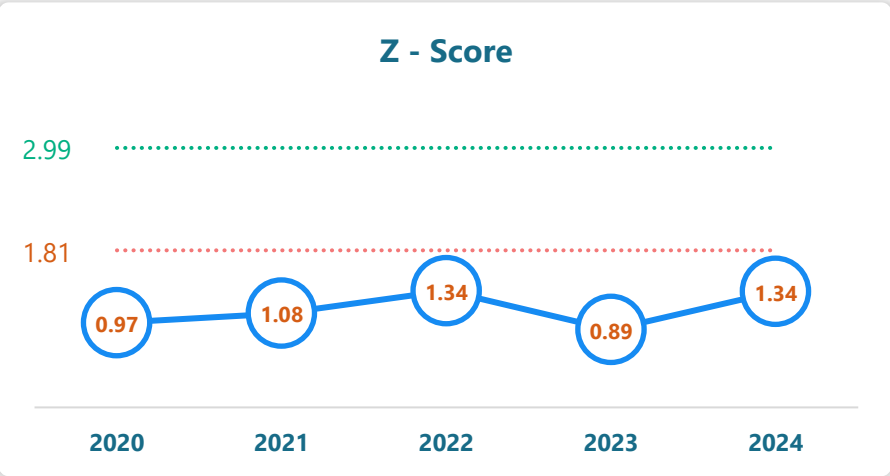
Hệ số nguy cơ phá sản	2.24
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	508	▲ 285
	tỷ VNĐ	▲ 128%

LN sau thuế	2024	YoY
	3.59	▲ 0.97
	tỷ VNĐ	▲ 36.9%

ROE	2024	+/- YoY
	1.4%	▲ 0.4%

ROA	2024	+/- YoY
	0.5%	▲ 0.1%



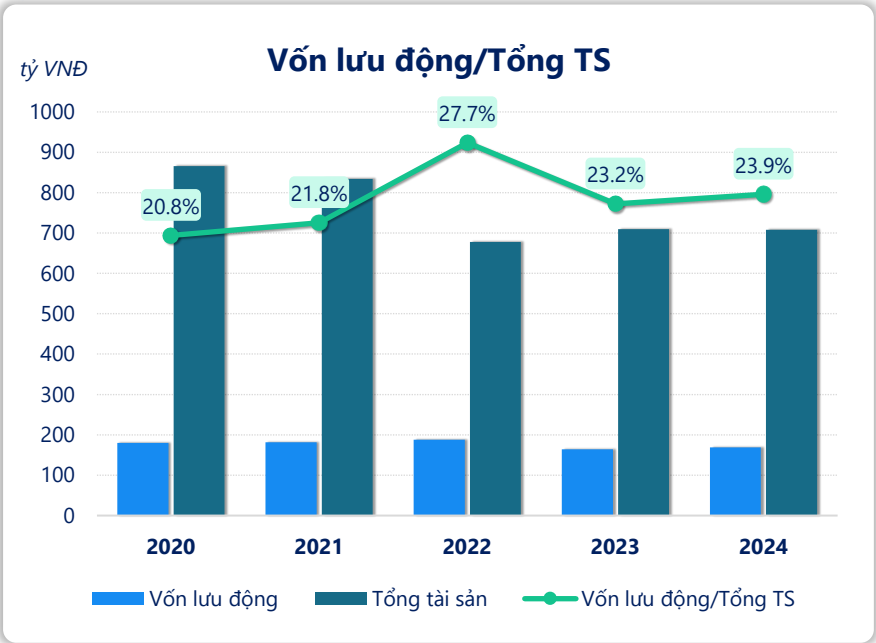
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VC1** năm **2024** đạt **1.34**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.89). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.24** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy VC1 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **VC1** ghi nhận doanh thu thuần **508.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.59** tỷ đồng, lần lượt **tăng 128%** và **tăng 36.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.44%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

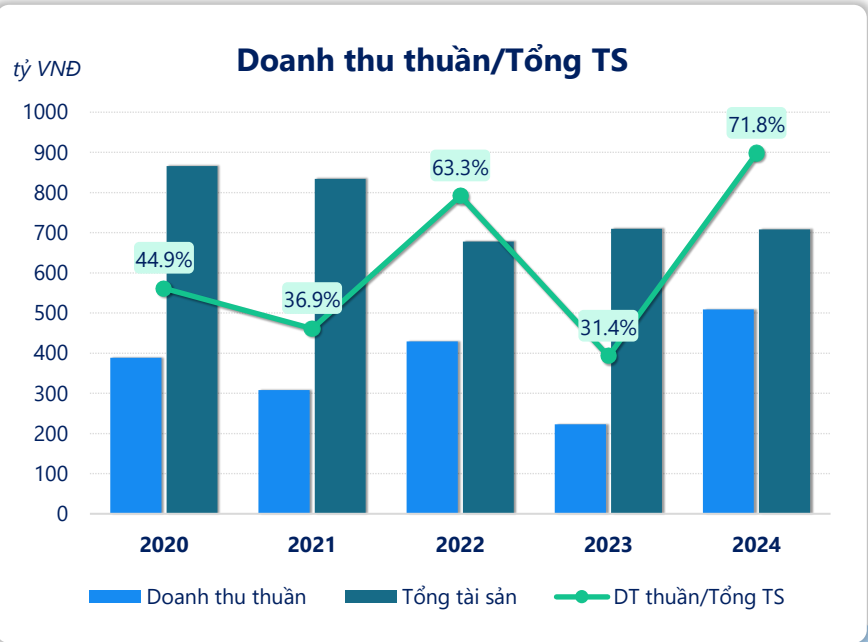
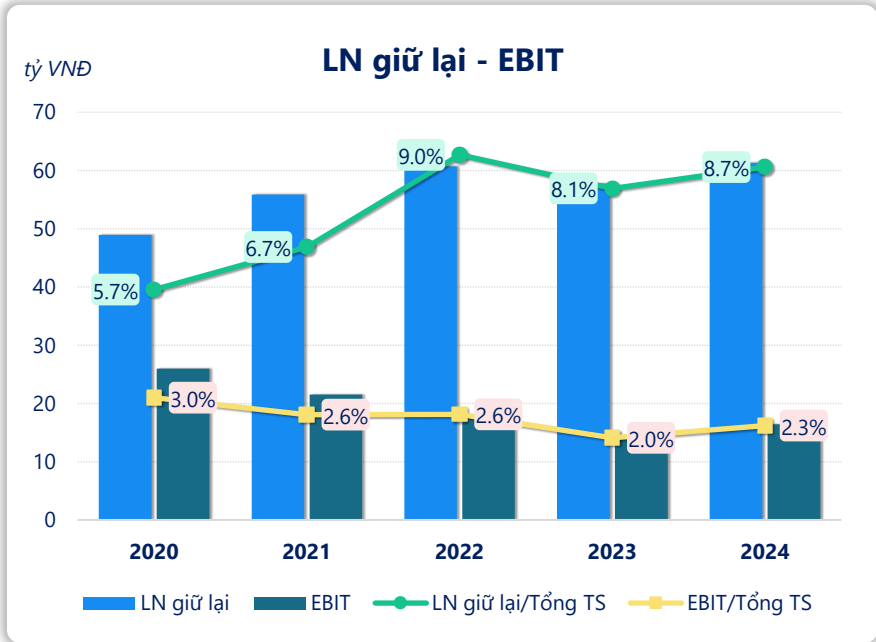
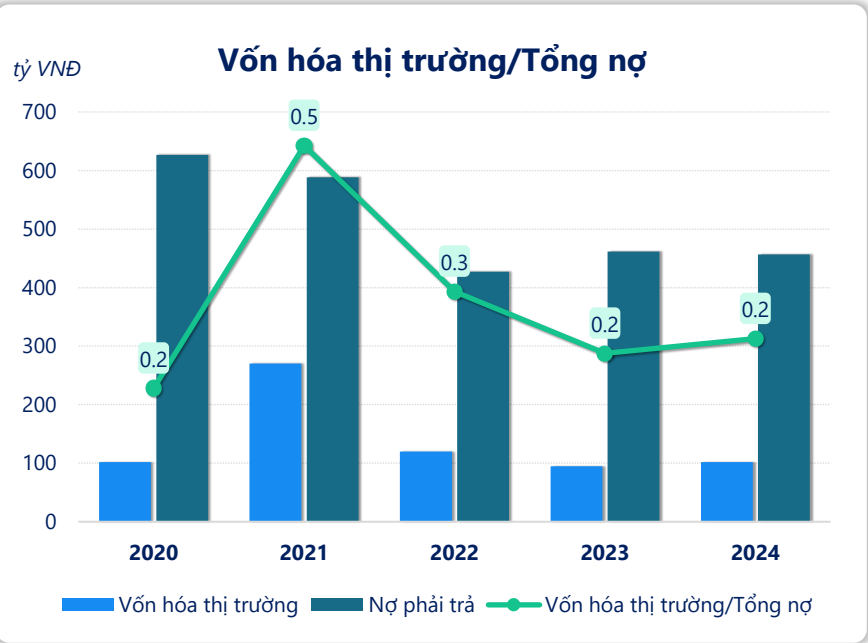
CTCP Xây dựng số 1 (HNX: VC1)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.22 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	708	710	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	626	626	0.0%
Tiền và tương đương tiền	0.43	8.55	-95.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.9	7.25	313%
Phải thu ngắn hạn	348	446	-22.0%
Hàng tồn kho	248	164	50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	82.4	83.7	-1.6%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	11.4	11.2	1.7%
Bất động sản đầu tư	68.4	70.4	-2.8%
Tài sản dở dang	0	1.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.55	0.40	544%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	457	462	-1.0%
Nợ ngắn hạn	457	461	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	102	39.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	128	37.9%
Nợ dài hạn	0.16	0.24	-32.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	251	248	1.4%
Vốn chủ sở hữu	251	248	1.4%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	389	308	429	223	508
Giá vốn hàng bán	381	290	405	206	478
Lợi nhuận gộp	7.88	17.8	24.7	16.7	30.8
Doanh thu HĐTC	1.83	6.51	0.15	0.29	0.79
Chi phí TC	13.3	12.4	12.1	9.40	10.5
Chi phí lãi vay	13.3	12.4	12.1	9.40	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.12	0.06	0.08
Chi phí QLDN	49.9	2.79	12.1	1.28	12.3
LN thuần từ HĐKD	-53.5	9.12	0.48	6.28	8.73
Lợi nhuận khác	66.1	0.03	4.99	-1.38	-2.57
LN trước thuế	12.6	9.16	5.47	4.90	6.16
Lợi nhuận sau thuế	9.65	6.93	4.07	2.62	3.59
LNST của CĐ cty mẹ	9.65	6.93	4.07	2.62	3.59

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-46.1	22.4	18.7	-3.69	-25.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	71.6	-0.01	1.32	-5.37	-22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.3	-18.3	-31.7	17.1	40.3
Tiền đầu kỳ	5.83	8.03	12.1	0.47	8.55
Lưu chuyển tiền thuần	2.20	4.10	-11.7	8.09	-8.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	8.03	12.1	0.47	8.55	0.43